



CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Trị

Số 01

Ngày 06 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29-12-2025	Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	02
------------	--	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-12-2025	Quyết định số 3389/QĐ-UBND công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	35
30-12-2025	Quyết định số 3403/QĐ-UBND về việc áp dụng, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) và UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực đất đai.	59
31-12-2025	Quyết định số 3452/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) ban hành trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo.	61

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 54/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 12/2022/2015;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC và Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6828/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (chi tiết theo Phụ lục I đính kèm);
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (chi tiết theo Phụ lục II đính kèm);
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (chi tiết theo Phụ lục III đính kèm);
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm);
5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (chi tiết theo Phụ lục V đính kèm);
6. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm);
7. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (chi tiết theo Phụ lục VII đính kèm).

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND
ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I					Khoáng sản kim loại		
	II				Sắt		
		I101			<i>Sắt kim loại</i>	tấn	9.330.000
		I102			<i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i>		
			I10201		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	283.000
			I10202		Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	380.000
			I10203		Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	500.000
			I10204		Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	800.000
			I10205		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe>60%	tấn	1.130.000
		I103			<i>Quặng Limonit (không từ tính)</i>		
			I10301		Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	190.000
			I10302		Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	260.000
			I10303		Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	320.000
			I10304		Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	390.000
			I10305		Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	540.000
		I104			<i>Quặng sắt Deluvi</i>	tấn	160.000
	I2				Mangan (Măng-gan)		

		I201			Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	tấn	700.000
		I202			Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	tấn	1.000.000
		I203			Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	tấn	1.300.000
		I204			Quặng mangan có hàm lượng $30\% < Mn \leq 35\%$	tấn	1.600.000
		I205			Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	tấn	2.100.000
		I206			Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	tấn	3.000.000
	I3				Titan		
		I301			Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	110.000
			I30102		Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	150.000
			I30103		Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	210.000
			I30104		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	385.000
		I302			Quặng titan sa khoáng		
			I30201		Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.100.000
			I30202		Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201	Ilmenit	tấn	1.950.000
				I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	7.000.000
				I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	18.000.000
				I3020204	Rutil	tấn	11.000.000
				I3020205	Monazite	tấn	35.000.000
				I3020206	Manhectic	tấn	850.000
				I3020207	Xi titan	tấn	15.000.000

			I3020208	Các sản phẩm còn lại	tấn	4.000.000
			I3020209	Quặng đuôi Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	7.000.000
			I3020210	Quặng đuôi hỗn hợp có thành phần $TiO_2 \leq 12\%$, $ZrO_2 \leq 7\%$, $ReO \leq 3\%$	tấn	720.000
	I4			Vàng		
		I401		Quặng vàng gốc		
			I40101	Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	1.040.000
			I40102	Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.520.000
			I40103	Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	2.100.000
			I40104	Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2.730.000
			I40105	Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.400.000
			I40106	Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	4.030.000
			I40107	Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.700.000
			I40108	Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.460.000
		I402		Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	850.000.000
		I403		Tinh quặng vàng		
			I40301	Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	tấn	176.000.000
			I40302	Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	tấn	200.000.000
	I5			Đất hiếm		
		I501		Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$	tấn	84.000
		I502		Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$	tấn	133.000

		I503			Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$	tấn	190.000
		I504			Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$	tấn	270.000
		I505			Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$	tấn	350.000
		I506			Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$	tấn	490.000
		I507			Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% TR_2O_3$	tấn	1.050.000
	I6				Bạch kim, bạc, thiếc		
		I602			Bạc	kg	19.200.000
		I603			Thiếc		
			I60301		Quặng thiếc gốc		
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.280.000
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.790.000
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.300.000
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	tấn	2.810.000
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	tấn	3.372.000
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	204.000.000
			I60303		Thiếc kim loại	tấn	320.000.000
	I7				Wolfram, Antimoan		
		I701			Wolfram		
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.295.000
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	tấn	1.939.000
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	tấn	2.905.000

			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.150.000
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	5.070.000
		I702			Antimoan		
			I70201		Antimoan kim loại	tấn	100.000.000
			I70202		Quặng Antimoan		
				I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	tấn	6.041.000
				I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	tấn	10.080.000
				I7020203	Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	tấn	14.400.000
				I7020204	Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	tấn	20.130.000
				I7020205	Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	tấn	28.750.000
	I8				Chì, kẽm		
		I801			Chì, kẽm kim loại	tấn	45.000.000
		I802			Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201		Tinh quặng chì		
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	tấn	16.500.000
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	tấn	23.571.000
			I80202		Tinh quặng kẽm		
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	tấn	5.000.000
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	tấn	7.000.000
		I803			Quặng chì, kẽm		
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	tấn	800.000
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	tấn	1.330.000
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	tấn	1.870.000

		I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn \geq 15%	tấn	2.244.000
	I9			Nhôm, Bouxite		
		I901		<i>Quặng bouxite trầm tích</i>	tấn	52.500
		I902		<i>Quặng bouxite laterit</i>	tấn	260.000
	I10			Đồng		
		I1001		<i>Quặng đồng</i>		
		I100101		Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	tấn	483.000
		I100102		Quặng đồng có hàm lượng 0,5% \leq Cu<1%	tấn	959.000
		I100103		Quặng đồng có hàm lượng 1% \leq Cu<2%	tấn	1.603.000
		I100104		Quặng đồng có hàm lượng 2% \leq Cu<3%	tấn	2.290.000
		I100105		Quặng đồng có hàm lượng 3% \leq Cu<4%	tấn	3.210.000
		I100106		Quặng đồng có hàm lượng 4% \leq Cu<5%	tấn	4.120.000
		I100107		Quặng đồng có hàm lượng Cu \geq 5%	tấn	5.500.000
		I1002		<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%</i>	tấn	16.500.000
		I1003		<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu \geq20% (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	tấn	19.800.000
	I11			Niken (Quặng Niken)		
		I1101		<i>Quặng niken có hàm lượng Ni<0,5%</i>	tấn	268.000
		I1102		<i>Quặng niken có hàm lượng 0,5\leqNi<0,75%</i>	tấn	671.000
		I1103		<i>Quặng niken có hàm lượng 0,75\leqNi<1%</i>	tấn	1.006.000
		I1104		<i>Quặng niken có hàm lượng 1\leqNi<1,25%</i>	tấn	1.341.000
		I1105		<i>Quặng niken có hàm lượng 1,25\leqNi<1,5%</i>	tấn	1.677.000

		I1106			<i>Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq Ni < 1,75\%$</i>	tấn	2.012.000
		I1107			<i>Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq Ni < 2\%$</i>	tấn	2.347.000
	I12				Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)		
		I1201			<i>Molipden</i>	tấn	2.800.000
		I1202			<i>Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)</i>		
	I13				Khoáng sản kim loại khác		
		I1301			<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$</i>	tấn	11.400.000
		I1302			<i>Quặng Crôm hàm lượng $Cr \geq 40\%$</i>	tấn	3.000.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND
ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II2				Đá, sỏi		
		II201			Sỏi		
			II20101		Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202			Đá		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	4.200.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01m ²	m ³	6.000.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		

				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302	Đá hộc	m ³	110.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	150.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	168.000
				II2020305	Đá lô ca	m ³	145.000
				II2020306	Đá chẻ	m ³	290.000
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	68.000
			II20204		Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	130.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	75.000
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000

				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	120.000
	II4				Đá hoa trắng		
		II401			<i>Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m ³	250.000
		II402			<i>Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xử làm ốp lát</i>		
			II40201		Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000
			II40202		Loại 2 - vân vệt	m ³	10.500.000
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000
		II403			<i>Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4m^3$) để xử làm ép lát</i>	m ³	3.000.000
		II404			<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m ³	140.000
		II405			<i>Đá hoa trắng $< 0,4m^3$ để chế tác mỹ nghệ</i>	m ³	1.200.000
		II406			<i>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</i>	m ³	200.000
	II5				Cát		
		II501			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	75.000
		II502			<i>Cát xây dựng</i>	m ³	
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng (cát hạt mịn)	m ³	100.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng (cát hạt to)	m ³	165.000

		II503			<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	105.000
	II6				<i>Cát làm thủy tinh (cát trắng)</i>	m ³	250.000
	II7				<i>Đất làm gạch, ngói (sét làm gạch, ngói)</i>	m ³	170.000
	II8				Đá Granite		
		II801			<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	6.000.000
		II802			<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	4.200.000
		II803			<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m ³	1.750.000
		II804			<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	2.800.000
		II805			<i>Đá gabro và diorit</i>	m ³	3.500.000
		II806			<i>Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	800.000
		II807			<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	m ³	48.000
	II9				Sét chịu lửa		
		II901			<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	tấn	266.000
		II902			<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	tấn	126.000
	II10				Dolomit, quartzite		
		II1001			Dolomit		
			II100101		Đá Dolomit sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
			II100102		Đá khối Dolomit dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	4.000.000
				II10010202	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	8.000.000

			II10010203	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	10.000.000
			II10010204	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	12.000.000
			II100103	Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	200.000
			II100104	Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000
		II1002		Quarzite		
			II100201	Quặng Quarzite thường	tấn	112.000
			II100202	Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000
			II100203	Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000
		II1003		Pyrophyllit		
			II100301	Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	100.000
			II100302	Pyrophyllit có hàm lượng 25%<Al ₂ O ₃ ≤30%	tấn	152.600
			II100303	Pyrophyllit có hàm lượng 30%<Al ₂ O ₃ ≤33%	tấn	329.700
			II100304	Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ >33%	tấn	471.000
	II11			Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101		Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	225.000
		II1102		Cao lanh đã rây	tấn	560.000
		II1103		Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350.000
		II1104		Fenspat phong hóa	tấn	60.000
	II12			Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201		Mica		

		II120101		Mica	tấn	1.200.000
		II120102		Sericite	tấn	350.000
		II120103		Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	tấn	120.000
		II1202		Thạch anh kỹ thuật		
		II120201		Thạch anh kỹ thuật	tấn	250.000
		II120202		Thạch anh bột	tấn	1.050.000
		II120203		Thạch anh hạt	tấn	1.500.000
	II13			Pirite, phosphorite	tấn	
		II1302		Quặng phosphorit		
		II130201		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	500.000
		II130202		Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	600.000
		II130203		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	800.000
	II14			Apatit		
		II1401		Apatit loại I		
		II140101		Apatit loại I dạng cục	tấn	1.400.000
		II140102		Apatit loại I dạng bột	tấn	900.000
		II1402		Apatit loại II	tấn	850.000
		II1403		Apatit loại III	tấn	350.000
		II1404		Apatit loại tuyển	tấn	1.100.000
	II15			Secpentin (Quặng secpentin)	tấn	125.000
	II16			Than antraxit hàm lò		
		II1601		Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục - 15)	tấn	1.306.000
		II1602		Than cục		
		II160201		Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600
		II160202		Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000
		II160203		Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000
		II160204		Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520
		II160205		Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880
		II160206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000
		II160207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560

		II160208	Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	828.000
	II1603		Than cám		
		II160301	Than cám 1	tấn	2.606.000
		II160302	Than cám 2	tấn	2.713.000
		II160303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760
		II160304	Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880
		II160305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040
		II160306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120
		II160307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040
	II1604		Than bùn		
		II160401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000
		II160402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000
		II160403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000
		II160404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520
II17			Than antraxit lộ thiên		
	II1701		Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục - 15)	tấn	1.306.000
	II1702		Than cục		
		II170201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600
		II170202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000
		II170203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000
		II170204	Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520
		II170205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880
		II170206	Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000
		II170207	Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560
		II170208	Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	828.000
	II1703		Than cám		
		II170301	Than cám 1	tấn	2.606.000
		II170302	Than cám 2	tấn	2.713.000
		II170303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760
		II170304	Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880
		II170305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040
		II170306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120
		II170307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040
	II1704		Than bùn		
		II170401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000
		II170402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000

		II170403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000
		II170404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520
	II18			Than nâu, than mỡ		
		II1801		<i>Than nâu</i>	tấn	760.000
		II1802		<i>Than mỡ</i>		
		II180201		Than mỡ có độ tro khô Ak≤40%	tấn	1.750.000
		II180202		Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	tấn	910.000
	II19			Than khác		
		II1901		Than bùn	tấn	293.000
		II1902		<i>Than bùn tuyển khác</i>	tấn	136.000
		II1903		<i>Than bã sàng</i>	tấn	206.000
		II1904		<i>Xít thải than</i>	tấn	192.000
		II1905		<i>Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm</i>	tấn	1.523.000
		II1906		<i>Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm</i>	tấn	2.302.000
	II20			Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001		<i>Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000
		II2002		<i>Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000
		II2003		<i>Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000
	II22			Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz		
		II2201		<i>Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	Viên	600.000
	II23			Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đồ lửa: birusa; nephrite		

		II2301			<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	tấn	800.000.000
		II2302			<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	1.000.000.000
		II2303			<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	25.000.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401			<i>Barit</i>		
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	tấn	40.000
			II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	tấn	110.000
			II240103		Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	tấn	300.000
			II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
			II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
		II2402			<i>Fluorit</i>		
			II240201		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	tấn	65.000
			II240202		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	tấn	200.000
			II240203		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	tấn	500.000
			II240204		Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.500.000
			II240205		Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.000.000
		II2403			<i>Quặng Diatomite khai thác</i>	tấn	210.000
		II2404			<i>Graphit</i>		
			II240401		Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000

		II240402		Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000
		II2405		<i>Quặng Tacl (Tale)</i>		
		II240501		Quặng Tacl khai thác	tấn	630.000
		II240502		Bột Tacl	tấn	1.120.000
		II2406		<i>Bùn khoáng</i>	tấn	910.000
		II2407		<i>Sét Bentonite</i>	m ³	210.000
		II2408		<i>Quặng Silic</i>	tấn	560.000
		II2409		<i>Quặng Magnesit</i>	tấn	875.000
		II2410		<i>Đá phong thủy</i>		
		II241001		Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.000.000
		II241002		Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000
		II241003		Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000
		II241004		Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000
		II241005		Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000
		II241006		Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000
		II241007		Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.000.000
		II241008		Tourmaline đen	Viên	500.000
		II241009		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000
		II241010		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	400.000

Phụ lục III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND
ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1				Gỗ nhóm I		
		III101			Cắm lai		
			III10101		Đường kính (D)<25cm	m ³	14.500.000
			III10102		25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10103		D≥50 cm	m ³	36.000.000
		III102			Cắm liên (cà gản)	m ³	7.300.000
		III103			Dáng hương (giáng hương)	m ³	26.000.000
		III104			Du sam	m ³	24.000.000
		III105			Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501		D<25cm	m ³	6.500.000
			III10502		25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10503		D≥50 cm	m ³	35.000.000
		III106			Gụ		
			III10601		D<25cm	m ³	6.000.000
			III10602		25cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III10603		D≥50 cm	m ³	16.000.000
		III107			Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701		D<25cm	m ³	4.000.000
			III10702		25cm≤D<50cm	m ³	8.500.000
			III10703		D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III108			Hoàng đàn	m ³	40.000.000
		III109			Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	4.000.000.000

		III110			Huỳnh đường	m ³	8.400.000
		III111			Hương		
			III11101		D<25cm	m ³	7.500.000
			III11102		25cm≤D<50cm	m ³	18.700.000
			III11103		D≥50 cm	m ³	22.800.000
		III112			Hương tía	m ³	16.800.000
		III113			Lát	m ³	11.400.000
		III114			Mun	m ³	17.000.000
		III115			Muồng đen	m ³	6.600.000
		III116			Pơ mu		
			III11601		D<25cm	m ³	9.360.000
			III11602		25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000
			III11603		D≥50 cm	m ³	24.000.000
		III117			Sơn huyết	m ³	10.000.000
		III118			Trai	m ³	11.000.000
		III119			Trắc		
			III11901		D<25cm	m ³	7.500.000
			III11902		25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000
			III11903		35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III11904		50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000
			III11905		D≥65cm	m ³	180.000.000
		III120			Các loại khác		
			III12001		D<25cm	m ³	6.000.000
			III12002		25cm≤D<35cm	m ³	8.400.000
			III12003		35cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III12004		D≥50 cm	m ³	23.000.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III201			Cắm xe	m ³	7.000.000
		III202			Đinh (đinh hương)		
			III20201		D<25cm	m ³	9.500.000

		III20202		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
		III20203		D≥50 cm	m ³	17.000.000
		III203		<i>Lim xanh</i>		
		III20301		D<25cm	m ³	7.600.000
		III20302		25cm≤D<50cm	m ³	14.000.000
		III20303		D≥50 cm	m ³	16.000.000
		III204		<i>Nghiến</i>		
		III20401		D<25cm	m ³	4.800.000
		III20402		25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
		III20403		D≥50 cm	m ³	11.500.000
		III205		<i>Kiên kiên</i>		
		III20501		D<25cm	m ³	6.000.000
		III20502		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
		III20503		D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III206		<i>Da đá</i>	m ³	6.500.000
		III207		<i>Sao xanh</i>	m ³	7.000.000
		III208		<i>Sến</i>	m ³	10.000.000
		III209		<i>Sến mật</i>	m ³	6.000.000
		III210		<i>Sến mù</i>	m ³	4.400.000
		III211		<i>Táu mật</i>	m ³	10.000.000
		III212		<i>Trai ly</i>	m ³	13.800.000
		III213		<i>Xoay</i>		
		III21301		D<25cm	m ³	3.700.000
		III21302		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
		III21303		D≥50 cm	m ³	8.000.000
		III214		<i>Các loại khác</i>		
		III21401		D<25cm	m ³	4.000.000
		III21402		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
		III21403		D≥50 cm	m ³	12.000.000
	III3			Gỗ nhóm III		
		III301		Bằng lăng	m ³	5.000.000
		III302		Cà chắc (cà chỉ)		

		III30201		D<25cm	m ³	3.100.000
		III30202		25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
		III30203		D≥50 cm	m ³	6.000.000
	III303			Cà ổi	m ³	6.000.000
	III304			Chò chỉ		
		III30401		D<25cm	m ³	3.200.000
		III30402		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
		III30403		D≥50 cm	m ³	10.000.000
	III305			Chò chai	m ³	6.000.000
	III306			Chua khét	m ³	6.000.000
	III307			Dạ hương	m ³	7.200.000
	III308			Giổi		
		III30801		D<25cm	m ³	9.000.000
		III30802		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
		III30803		D≥50 cm	m ³	18.000.000
	III309			Dầu gió	m ³	4.400.000
	III310			Huỳnh	m ³	6.000.000
	III311			Re mít	m ³	5.000.000
	III312			Re hương	m ³	5.400.000
	III313			Săng lẻ	m ³	7.200.000
	III314			Sao đen	m ³	5.000.000
	III315			Sao cát	m ³	4.000.000
	III316			Trường mật	m ³	6.000.000
	III317			Trường chua	m ³	6.000.000
	III318			Vên vên	m ³	4.400.000
	III319			Các loại khác		
		III31901		D<25cm	m ³	2.400.000
		III31902		25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
		III31903		35cm≤D<50cm	m ³	6.600.000
		III31904		D≥50 cm	m ³	8.000.000
III4				Gỗ nhóm IV		
	III401			Bô bô		

		III40101		Chiều dài <2m	m ³	2.000.000
		III40102		Chiều dài ≥2m	m ³	3.600.000
		III402		Chắc khế	m ³	4.000.000
		III403		Cóc đá	m ³	2.600.000
		III404		Dầu các loại	m ³	3.600.000
		III405		Re (De)	m ³	7.000.000
		III406		Gội tía	m ³	7.000.000
		III407		Mỡ	m ³	1.200.000
		III408		Sén bo bo	m ³	3.500.000
		III409		Lim sừng	m ³	3.500.000
		III410		Thông	m ³	2.800.000
		III411		Thông lông gà	m ³	5.400.000
		III412		Thông ba lá	m ³	3.300.000
		III413		Thông nạng		
		III41301		D<35cm	m ³	2.100.000
		III41302		D≥35cm	m ³	4.100.000
		III414		Vàng tâm	m ³	7.000.000
		III415		Các loại khác		
		III41501		D<25cm	m ³	1.800.000
		III41502		25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
		III41503		35cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
		III41504		D≥50 cm	m ³	6.000.000
	III5			Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501		Gỗ nhóm V		
		III50101		Chò xanh	m ³	6.000.000
		III50102		Chò xốt	m ³	2.800.000
		III50103		Dải ngựa	m ³	3.600.000
		III50104		Dầu	m ³	4.500.000
		III50105		Dầu đỏ	m ³	3.600.000
		III50106		Dầu đồng	m ³	3.500.000

			III50107		Dầu nước	m ³	3.600.000
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m ³	5.400.000
			III50109		Muồng (Muồng cánh dãn)	m ³	2.200.000
			III50110		Sa mộc	m ³	5.400.000
			III50111		Sau sau (Tấu hậu)	m ³	900.000
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.500.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	$D < 25cm$	m ³	1.800.000
				III5011302	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	3.000.000
				III5011303	$D \geq 50cm$	m ³	5.500.000
		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50201		Bạch đàn	m ³	2.400.000
			III50202		Cáng lò	m ³	3.600.000
			III50203		Chò	m ³	4.300.000
			III50204		Chò nâu	m ³	4.800.000
			III50205		Keo	m ³	2.400.000
			III50206		Kháo vàng	m ³	3.000.000
			III50207		Mận rừng	m ³	2.200.000
			III50208		Phay	m ³	2.200.000
			III50209		Trám hồng	m ³	3.000.000
			III50210		Xoan đào	m ³	3.700.000
			III50211		Sấu	m ³	12.600.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5021202	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.600.000
				III5021203	$D \geq 50cm$	m ³	5.000.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m ³	2.800.000

		III50302		Lồng mức	m ³	3.000.000
		III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	3.000.000
		III50304		Trám trắng	m ³	3.000.000
		III50305		Vang trứng	m ³	3.000.000
		III50306		Xoan	m ³	2.000.000
		III50307		Các loại khác		
			III5030701	D<25cm	m ³	1.300.000
			III5030702	25cm≤D<50cm	m ³	2.800.000
			III5030703	D≥50cm	m ³	4.000.000
	III504			Gỗ nhóm VIII		
		III50401		Bồ đề	m ³	1.200.000
		III50402		Bộp (đa xanh)	m ³	5.000.000
		III50403		Trụ mỏ	m ³	1.000.000
		III50404		Các loại khác		
			III5040401	D<25cm	m ³	1.000.000
			III5040402	D≥25cm	m ³	2.800.000
III6				Cành, ngọn, góc, rễ		
	III601			Cành, ngọn	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III602			Góc, rễ	m ³	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III603			Gỗ tận thu khô mục, lóc lõi	m ³	
		III60301		Nhóm I, II loại đường kính D>25cm, dài >1,2 cm	m ³	3.000.000
		III60302		Nhóm I, II loại đường kính D>25cm, dài ≤1,2 cm	m ³	2.000.000
		III60303		Nhóm I, II loại đường kính D≤25cm	m ³	1.000.000

		III60304		<i>Các nhóm khác</i>	m ³	500.000
	III7			Củi	Ste = 0,7 m ³	700.000
	III8			Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801		Tre		
		1III80101		D<5cm	cây	11.000
		III80102		5cm≤D<6cm	cây	18.000
		III80103		6cm≤D<10cm	cây	30.000
		III80104		D≥10 cm	cây	40.000
		III802		Trúc	cây	10.000
		III803		Nứa		
		III80301		D<7cm	cây	4.000
		III80302		D≥7cm	cây	8.000
		III804		Mai		
		III80401		D<6cm	cây	18.000
		III80402		6cm≤D<10cm	cây	30.000
		III80403		D≥10 cm	cây	40.000
		III805		Vầu		
		III80501		D<6cm	cây	11.000
		III80502		6cm≤D<10cm	cây	21.000
		III80503		D≥10 cm	cây	26.000
		III807		Giang	cây	
		III80701		D<6cm	cây	6.000
		III80702		6cm≤D<10cm	cây	10.000
		1III80703		D≥10 cm	cây	18.000
		III808		Lồ ô		
		III80801		D<6cm	cây	8.000
		III80802		6cm≤D<10cm	cây	15.000

		III80803		D \geq 10 cm	cây	20.000
	III9			Trầm hương, kỳ nam		
		III901		<i>Trầm hương</i>		
		III90101		Loại 1	kg	500.000.000
		III90102		Loại 2	kg	100.000.000
		III90103		Loại 3	kg	20.000.000
		III902		<i>Kỳ nam</i>		
		III90201		Loại 1	kg	1.000.000.000
		III90202		Loại 2	kg	770.000.000
	III10			<i>Hồi, quế, sa nhân, thảo quả</i>		
		III1001		<i>Hồi</i>		
		III100101		Tươi	kg	80.000
		III100102		Khô	kg	100.000
		III1002		<i>Quế</i>		
		III100201		Tươi	kg	30.000
		III100202		Khô	kg	110.000
		III1003		<i>Sa nhân</i>		
		III100301		Tươi	kg	150.000
		III100302		Khô	kg	300.000
		III1004		<i>Thảo quả</i>		
		III100401		Tươi	kg	120.000
		III100402		Khô	kg	400.000
	III11			Lâm sản khác		
		III1101		Song bột chiều dài \geq 5m		
		III110101		Loại đường kính \geq 0,25cm	đốt	32.200
		III110102		Loại đường kính $<$ 0,25cm	đốt	26.800
		III1102		Song bột chiều dài $<$ 5m	đốt	21.500
		III1103		Song cát, mây tắt		

		III110301		Loại dài \geq 5m	kg	16.100
		III110302		Loại dài < 5m	kg	8.600
		III1104		Mây nước	đốt	5.400
		III1105		Sắt, đốt	kg	3.200

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND
ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
IV				Hải sản tự nhiên		
	IV1			Bào ngư, hải sâm		
		IV102		<i>Bào ngư</i>	kg	330.000
		IV103		<i>Hải sâm</i>	kg	510.000
	IV2			Hải sản tự nhiên khác		
		IV201		<i>Cá</i>		
			IV20101	Cá loại 1, 2, 3	kg	50.000
			IV20102	Cá loại khác	kg	25.000
		IV202		<i>Cua</i>	kg	185.000
		IV204		<i>Mực</i>	kg	80.000
		IV205		<i>Tôm</i>		
			IV20501	Tôm hùm	kg	750.000
			IV20502	Tôm khác	kg	130.000

Phụ lục V
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND
ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
V				Nước thiên nhiên		
	V1			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101		<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000
			V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102		<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>	m ³	

		V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
		V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2		Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201	Nước mặt	m ³	4.000
		V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	4.000

Phụ lục VI**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND
ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
VI				Yến sào thiên nhiên	kg	73.000.000

Phụ lục VII**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND
ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
VII				Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.800.000

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3389/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2764/TTr-SVHTTDL ngày 15/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND các xã, phường, đặc khu có nhiệm vụ sau:

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt các quy trình giải quyết thủ tục hành chính/cung cấp dịch vụ công trực tuyến được công bố tại Quyết định này để thiết lập quy trình điện tử lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Hoàn thành trước ngày 10/01/2026.

2. UBND các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm tổ chức niêm yết công khai và thực hiện các thủ tục hành chính này theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tinhtinh, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Tân

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH,
UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (44 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính/ Mã số TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	VB QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung TTHC
A	LĨNH VỰC QUẢNG CÁO (01 TTHC)				
1	Thủ tục Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam/ 1.004639.H50	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	3.000.000 đồng/giấy phép	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu
B	LĨNH VỰC BÁO CHÍ (01 TTHC)				
2	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)/ 1.009374.H50	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu
C	LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN, PHÁT HÀNH (02 TTHC)				
3	Cấp giấy phép hoạt động in Xuất bản phẩm (địa phương)/ 2.001594.H50	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu

4	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài/ 2.001564.H50	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu
D	LĨNH VỰC DU LỊCH (05 TTHC)				
5	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa/ 2.001628.H50	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1.500.000 đồng/giấy phép	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu
6	Thủ tục cấp đổi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa/ 2.001622.H50	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1.000.000 đồng/giấy phép	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu
7	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài/1.003717.H50	- 07 ngày làm việc ¹ - 13 ngày làm việc ²	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	3.000.000 đồng/giấy phép	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu

¹ Trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

² trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

8	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài/ 1.014144.H50	- 05 ngày làm việc ³ - - 13 ngày làm việc ⁴	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1.500.000 đồng/giấy phép	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu
9	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài/ 1.003002.H50	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1.500.000 đồng/giấy phép	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu
Đ	LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM (01 TTHC)				
10	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại/ 1.001229.H50	- 07 ngày làm việc ⁵ - 15 ngày làm việc ⁶	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu
E	LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (02 TTHC)				

³ Trong trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

⁴ Trong trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

⁵ Trường hợp nội dung triển lãm thuộc chuyên môn của ngành văn hóa và thể thao

⁶ Trường hợp nội dung triển lãm không thuộc chuyên môn của ngành văn hóa và thể thao; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp

11	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)/ 2.001098.H50	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
12	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)/ 1.002001.H50	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu
G	LĨNH VỰC MUA BÁN HÀNH HÓA QUỐC TẾ CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA (02 TTHC)				
13	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh/ 1.003560.H50	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Đối với các sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu dưới đây thì mức thu như sau:</p> <p>1. Mức thu phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác như sau:</p> <p>a) Chương trình ca múa nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa:</p> <p>- Đối với bản ghi âm: 200.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 150.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút).</p> <p>- Đối với bản ghi hình: 300.000 đồng/1 block thứ</p>	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu

				<p>nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 200.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút).</p> <p>b) Chương trình ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với bản ghi âm: <ul style="list-style-type: none"> + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 50.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 7.000.000 đồng/chương trình. - Đối với bản ghi hình: <ul style="list-style-type: none"> + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 75.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 9.000.000 đồng/chương trình. 	
--	--	--	--	---	--

				2. Chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác; chương trình nghệ thuật biểu diễn sau khi thẩm định không đủ điều kiện cấp giấy phép thì không được hoàn trả số phí thẩm định đã nộp.	
14	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực Báo chí, Xuất bản/ 1.014464.H50	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu
H	LĨNH VỰC THẺ DỤC THỂ THAO (30 TTHC)				
15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp/ 1.002445.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <p>- Mức thu trực tuyến (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình) :</p> <p>+ 400.000 đồng/hồ sơ đối với hoạt động Mô tô nước trên biển; thẻ dực thể hình; billiards và snooker; vũ đạo giải trí; bơi, lặn; lặn biển thể thao giải trí; quần vợt; thẻ dực thẩm mỹ; dù lượn và điều bay có động cơ; tập</p>	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

			<p>luyện quyền anh; bóng đá; lân sư rồng; khiêu vũ thể thao; bắn súng thể thao; golf; yoga; lặn biển thể thao giải trí.</p> <p>+ 160.000 đồng/hồ sơ đối với Võ cổ truyền và vovinam; teakwondo; cầu lông; bóng bàn; patin; judo; karate.</p> <p>- Mức thu trực tiếp (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình) :</p> <p>+ 500.000 đồng/hồ sơ đối với hoạt động Mô tô nước trên biển; thể dục thể hình; billiards và snooker; võ đạo giải trí; bơi, lặn; lặn biển thể thao giải trí; quần vợt; thể dục thẩm mỹ; dù lượn và điều bay có động cơ; tập luyện quyền anh; bóng đá; lân sư rồng; khiêu vũ thể thao; bắn súng thể thao; golf; yoga; lặn biển thể thao giải trí.</p> <p>+ 200.000 đồng/hồ sơ đối với Võ cổ truyền và vovinam; teakwondo; cầu lông; bóng bàn; patin; judo; karate.</p>	
--	--	--	--	--

16	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao/ 1.002396.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực truyền (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình) : <ul style="list-style-type: none"> + 400.000 đồng/hồ sơ đối với hoạt động Mô tô nước trên biển; thể dục thể hình; billiards và snooker; vũ đạo giải trí; bơi, lặn; lặn biển thể thao giải trí; quần vợt; thể dục thẩm mỹ; dù lượn và điều bay có động cơ; tập luyện quyền anh; bóng đá; lân sư rồng; khiêu vũ thể thao; bắn súng thể thao; golf; yoga; lặn biển thể thao giải trí. + 160.000 đồng/hồ sơ đối với Võ cổ truyền và vovinam; teakwondo; cầu lông; bóng bàn; patin; judo; karate. - Mức thu trực tiếp (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình) : <ul style="list-style-type: none"> + 500.000 đồng/hồ sơ đối với 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
----	---	--	--	---	--

				<p>hoạt động Mô tô nước trên biển; thể dục thể hình; billiards và snooker; võ đạo giải trí; bơi, lặn; lặn biển thể thao giải trí; quần vợt; thể dục thẩm mỹ; dù lượn và điều bay có động cơ; tập luyện quyền anh; bóng đá; lân sư rồng; khiêu vũ thể thao; bắn súng thể thao; golf; yoga; lặn biển thể thao giải trí.</p> <p>+ 200.000 đồng/hồ sơ đối với Võ cổ truyền và vovinam; teakwondo; cầu lông; bóng bàn; patin; judo; karate.</p>	
17	<p>Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga/ 1.000953.H50</p>	<p>07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p>	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	<p>Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</p>

18	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf/ 1.000936.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
19	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông/ 1.000920.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 200.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 160.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

20	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo/ 1.001195.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 200.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 160.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
21	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate/ 1.000904.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 200.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 160.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

22	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn/ 1.000883.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker/ 1.000863.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

24	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn/ 1.000847.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ Hành chính công	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 200.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 160.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
25	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay/ 1.000830.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

26	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao/ 1.000814.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
27	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ/ 1.000644.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

28	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo/ 1.000842.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 200.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 160.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness/ 1.005163.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

30	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng/ 2.002188.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí/ 1.000594.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

32	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh/ 1.000560.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
33	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam/ 1.000544.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 200.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 160.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

34	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển/ 1.001213.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá/ 1.000518.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

36	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt/ 1.000501.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
37	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin/ 1.000485.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ Hành chính công	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 200.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 160.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí/ 1.005357.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
39	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao/ 1.001801.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình (cũ) trước khi sáp nhập tỉnh, cho đến khi có quy định mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu trực tiếp: 500.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh Quảng Bình). - Mức thu trực tuyến: 400.000 đồng/hồ sơ (Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình). 	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

40	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném/ 1.001500.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chưa quy định	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
41	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu/ 1.005162.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chưa quy định	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao/ 1.001517.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chưa quy định	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
43	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ/ 1.001527.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chưa quy định	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
44	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao/ 1.001056.H50	07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chưa quy định	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ (01 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính/ Mã số TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	VB QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung TTHC
A	LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (01 TTHC)				
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng/ 1.013792.H50	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Nghị Quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 về Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu

(Tổng cộng 45 TTHC)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3403/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) và UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực đất đai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 5337/SNNMT-KHTH ngày 24 tháng 12 năm 2025 và ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 2603/STP-QLVB ngày 23 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cũ) để thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (mới).

Quyết định này không còn được áp dụng trong trường hợp có văn bản của UBND tỉnh Quảng Trị thay thế hoặc bãi bỏ.

Điều 2. Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) ban hành quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3452/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) ban hành trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh tại Tờ trình số 2851/TTr-SGDĐT ngày 19 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) ban hành thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, gồm:

1. Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 23/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày

23/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

3. Quyết định số 52/1998/QĐ-UBND ngày 26/8/1998 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về đào tạo nghề từ Sở Giáo dục và Đào tạo sang Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy chế quy định trách nhiệm phối hợp của các cơ sở thể thao công lập với các cơ sở giáo dục để sử dụng công trình thể thao phục vụ giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Tân

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG TRỊ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Hùng Vương - Đồng Hới - Quảng Trị;

Điện thoại: 0233. 6296565;

Fax: 0232.3821729;

Email: congbao@quangtri.gov.vn;

Website: <https://congbao.quangtri.gov.vn>;